

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hòa	Ủy viên
Ông Bùi Ngọc Hưng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc 2
(Giấy ủy quyền số 2995/UQ-XL DK
ngày 30 tháng 8 năm 2016)

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Số: *221* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗi lũy kế của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 2.848 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 3.026 tỷ VND) và các vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng Công ty trong 12 tháng tới. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc và bổ sung các thủ tục theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được phê duyệt chuyển nhượng Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang và phê duyệt các giá trị phát sinh chưa lường hết của các công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, sau ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã làm việc với một số đơn vị để thu hồi các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thu hồi công nợ với tổng số tiền khoảng 178 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền khoảng 152 tỷ VND.

Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.153.857.961.384	6.561.222.950.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	547.006.833.914	525.542.570.371
1. Tiền	111		321.506.833.914	400.042.570.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.500.000.000	125.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	86.007.318.295	99.364.960.768
1. Chứng khoán kinh doanh	121		152.668.065.000	201.868.065.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(123.481.055.000)	(158.339.452.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.820.308.295	55.836.347.768
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.247.498.979.382	2.188.236.515.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	736.956.041.536	790.649.294.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.181.845.503.302	1.112.136.275.736
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		43.283.031.104	43.283.031.104
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	933.722.034.295	1.051.585.014.870
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(648.307.630.855)	(809.417.100.459)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.029.381.337.393	3.554.629.836.553
1. Hàng tồn kho	141		3.029.381.337.393	3.554.629.836.553
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.963.492.400	193.449.067.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.179.672.935	1.647.366.445
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		220.874.386.436	170.544.360.584
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24	21.909.433.029	21.257.340.005

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.126.010.527.670	2.149.784.513.396
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		318.154.433.424	316.003.686.351
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	13	564.744.018.658	564.744.018.658
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	55.393.916.889	55.393.916.889
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(301.983.502.123)	(304.134.249.196)
II. Tài sản cố định	220		44.407.692.938	49.438.801.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	32.394.111.243	36.091.953.215
- Nguyên giá	222		85.000.657.295	84.800.202.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.606.546.052)	(48.708.249.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	11.997.788.544	13.310.845.098
- Nguyên giá	225		18.676.108.182	18.676.108.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.678.319.638)	(5.365.263.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	15.793.151	36.003.155
- Nguyên giá	228		4.652.380.340	4.652.380.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.587.189)	(4.616.377.185)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	158.609.389.177	158.533.013.657
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		24.097.663.020	24.797.207.501
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		134.511.726.157	133.735.806.156
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.541.795.128.986	1.554.381.547.587
1. Đầu tư vào công ty con	251	18	1.986.206.514.396	1.986.206.514.396
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	785.332.707.055	773.588.907.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	267.259.968.199	267.259.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	21	(1.497.004.060.664)	(1.472.673.842.063)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.043.883.145	71.427.464.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	63.043.883.145	71.427.464.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.279.868.489.054	8.711.007.463.468

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.049.927.291.469	7.659.815.321.333
I. Nợ ngắn hạn	310		5.943.326.841.179	6.541.783.049.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	3.800.339.190.821	3.217.294.012.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	1.303.002.499.876	2.414.981.003.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	1.995.333.219	2.280.828.753
4. Phải trả người lao động	314		15.152.153.245	48.396.743.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	331.422.080.993	372.826.343.740
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.972.090.877	12.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26	422.624.127.513	427.426.132.844
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27	71.100.575.708	65.847.195.215
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
II. Nợ dài hạn	330		1.106.600.450.290	1.118.032.271.900
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	25	72.209.285.046	73.220.620.500
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		71.227.163.224	78.787.299.545
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28	959.084.914.336	960.663.265.186
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.079.087.684	5.361.086.669
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.229.941.197.585	1.051.192.142.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	1.229.941.197.585	1.051.192.142.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(29.710.000)	(29.710.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.986.992.734	76.986.992.734
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
5. (Lỗ) lũy kế	421		(2.847.516.085.149)	(3.026.265.140.599)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.026.265.140.599)	(3.162.943.749.287)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		178.749.055.450	136.678.608.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.279.868.489.054	8.711.007.463.468

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Lưu Đức Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	3.532.509.671.723	4.124.560.229.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	-	216.946.739
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	3.532.509.671.723	4.124.343.282.507
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	3.441.406.971.599	4.068.452.998.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.102.700.124	55.890.283.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	27.178.274.828	27.591.041.859
7. Chi phí tài chính	22	34	46.111.274.478	6.003.284.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.535.213.022	3.041.183.911
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	(103.062.837.203)	30.472.178.766
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		175.232.537.677	47.005.862.778
10. Thu nhập khác	31		4.140.367.354	1.795.232.436
11. Chi phí khác	32		1.905.848.566	1.709.578.623
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.234.518.788	85.653.813
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		177.467.056.465	47.091.516.591
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	-	-
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.281.998.985)	(582.726.812)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		176.185.057.480	47.674.243.403

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Lưu Đức Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	177.467.056.465	47.091.516.591
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.231.563.075	4.337.616.748
Các khoản dự phòng	03	(173.788.395.076)	(36.458.023.556)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.125.172.631)	(6.050.055.464)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.703.207.270)	11.957.089.837
Chi phí lãi vay	06	3.535.213.022	3.041.183.911
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.382.942.415)	23.919.328.067
Thay đổi các khoản phải thu	09	31.472.009.073	931.852.074.145
Thay đổi hàng tồn kho	10	525.948.043.641	(207.298.689.200)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(598.701.774.389)	(897.871.867.784)
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.851.274.698	5.623.094.858
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	49.200.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.644.368.505)	(1.172.541.558)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.451.089.376	31.970.514.924
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.521.053.619)	(485.756.505.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.672.277.860	(598.734.591.846)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.121.087.000)	(5.780.302.370)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	18.806.982	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.081.083.000	16.473.400.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.115.767.422	12.720.242.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.094.570.404	23.413.339.673

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

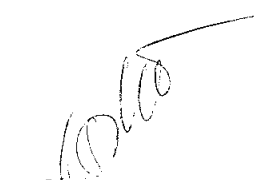
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
Mã số	đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	27.243.874.008	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.990.493.515)	(9.519.436.660)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.578.350.850)	(1.252.907.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.675.029.643	(10.772.343.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.441.877.907	(586.093.595.833)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	525.542.570.371	953.397.259.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.385.636	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	547.006.833.914	367.303.663.213


Vũ Thị Châm
 Người lập biểu

Ngày 30 tháng 8 năm 2016


Lưu Đức Hoàng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Tiến
 Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 558 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 575 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty gồm văn phòng và các ban điều hành, chi nhánh như sau: Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch, Ban điều hành các dự án PVC phía Nam, Ban điều hành dự án nhà máy sơ xori tổng hợp Polyester, Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc, 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 18, và 12 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 19.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 2.848 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 3.026 tỷ VND). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch tăng cường thu hồi các khoản công nợ, quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền và tiếp tục thỏa thuận các khoản vay cần thiết với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để đảm bảo dòng tiền đáp ứng nhu cầu trả các khoản nợ đến hạn của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục nhận được hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong năm 2016 và các năm tiếp theo, cũng như sẽ nhận được nguồn thu từ các dự án, công trình lớn như Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Nhiệt điện Thái Bình, Nhiệt điện Vũng Áng, đảm bảo dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/6/2016

(Số năm)

6 - 10

Phương tiện vận tải

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Các phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.809.291.007	2.942.182.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	319.697.542.907	397.100.388.226
Các khoản tương đương tiền (ii)	225.500.000.000	125.500.000.000
	547.006.833.914	525.542.570.371

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm số tiền khoảng 56 tỷ VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng bao gồm số dư 25,5 tỷ VND tại OceanBank đang dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	152.668.065.000	123.481.055.000	201.868.065.000	158.339.452.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - Idico	136.068.065.000	109.596.055.000	136.068.065.000	101.654.452.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14.600.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	13.885.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí (PVL)	-	-	49.200.000.000	42.800.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	56.820.308.295	-	55.836.347.768	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 39)	432.586.217.209	346.278.263.269
Phải thu các bên khác	304.369.824.327	444.371.030.826
	736.956.041.536	790.649.294.095

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	238.256.667.097	238.256.667.098
FLSmidth Wadgassen	161.901.600.392	174.599.500.950
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	110.190.703.158	113.089.334.990
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	16.032.830.809
Các đối tượng khác	671.496.532.655	570.157.941.889
	1.181.845.503.302	1.112.136.275.736
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	464.260.561.229	324.533.720.891

9. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	933.722.034.295	1.051.585.014.870
- Ký cược, ký quỹ	523.513.652.371	570.628.281.271
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	107.624.916.682	106.113.162.811
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	91.361.184.288	91.468.656.510
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	42.710.316.014	46.291.634.955
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (ii)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu khác	122.278.186.784	190.849.501.167
b. Dài hạn	55.393.916.889	55.393.916.889
- Ký cược, ký quỹ	55.393.916.889	55.393.916.889
	989.115.951.184	1.106.978.931.759

- (i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 40).
- (ii) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ đến hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.

10. NỢ XẤU

Thông tin về một số khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đối tượng	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	167.153.319.304	-	201.627.102.195	27.804.372.891
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	143.307.810.334	3.353.045.343	155.457.024.682	18.628.629.266
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	130.494.460.293	-	221.227.199.179	90.732.738.886
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	69.605.577.963	2.464.162.932	69.605.577.963	3.022.782.195
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	60.087.416.071	3.526.249.876	61.611.264.659	23.030.048.513
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	57.836.347.547	10.835.807.527	133.409.071.522	71.964.870.404
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	45.477.848.975	-	45.492.182.308	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	43.502.170.116	-	44.672.654.196	1.250.162.580
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	39.262.534.207	-	181.337.477.840	41.572.357.416
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	33.038.323.852	-	25.555.543.731	909.670.604
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	27.802.473.203	152.723.000	45.198.043.065	18.383.943.809
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	27.426.673.819	-	27.426.673.819	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	21.715.262.039	1.215.553.400	21.715.262.039	1.759.643.754
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	-	39.213.925.313	-
Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát	-	-	40.000.000.000	12.000.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.399.609.670	-	2.293.753.138	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.026.981.727.723	-	3.552.336.083.415	-
	3.029.381.337.393	-	3.554.629.836.553	-

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí sản xuất dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (*)	2.715.523.644.653	3.188.588.452.314
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	256.699.001.861	250.567.444.291
Các công trình khác	54.759.081.209	113.180.186.810
	3.026.981.727.723	3.552.336.083.415

- (*) Như trình bày tại Thuyết minh số 41, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của các dự án này. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	955.475.261	1.113.527.682
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	224.197.674	533.838.763
	1.179.672.935	1.647.366.445
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	60.067.281.720	66.668.132.396
Chi phí dài hạn khác	2.976.601.425	4.759.331.937
	63.043.883.145	71.427.464.333

13. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	179.912.859.769	167.153.319.304	179.912.859.769	167.153.319.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	101.620.000.000	-	101.620.000.000	5.467.156.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	60.587.520.000	-	60.587.520.000	5.922.385.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	22.623.638.889	10.474.032.816	22.623.638.889	1.235.238.889
	564.744.018.658	301.983.502.123	564.744.018.658	304.134.249.196

Số dư phải thu các công ty về cho vay dài hạn thể hiện: a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 31 tháng 12 năm 2011 để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (Khách sạn Lam Kinh) vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh. Theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tổng Công ty đã làm việc với các công ty này đồng thời đánh giá khả năng và giá trị có thể thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay lại này làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	32.194.358.803	6.570.787.981	32.029.396.366	14.005.659.600	84.800.202.750
Mua sắm mới	-	165.000.000	-	35.454.545	200.454.545
Tại ngày 30/6/2016	32.194.358.803	6.735.787.981	32.029.396.366	14.041.114.145	85.000.657.295
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	10.710.017.077	2.707.000.490	21.562.192.800	13.729.039.168	48.708.249.535
Trích khấu hao trong kỳ	1.309.571.010	582.151.440	1.822.731.791	183.842.276	3.898.296.517
Tại ngày 30/6/2016	12.019.588.087	3.289.151.930	23.384.924.591	13.912.881.444	52.606.546.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	20.174.770.716	3.446.636.051	8.644.471.775	128.232.701	32.394.111.243
Tại ngày 31/12/2015	21.484.341.726	3.863.787.491	10.467.203.566	276.620.432	36.091.953.215

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 30.922.375.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 27.755.299.327 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	18.676.108.182
Tại ngày 30/6/2016	18.676.108.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	5.365.263.084
Trích khấu hao trong kỳ	1.313.056.554
Tại ngày 30/6/2016	6.678.319.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	11.997.788.544
Tại ngày 31/12/2015	13.310.845.098

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	4.652.380.340
Tại ngày 30/6/2016	4.652.380.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	4.616.377.185
Trích khấu hao trong kỳ	20.210.004
Tại ngày 30/6/2016	4.636.587.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	15.793.151
Tại ngày 31/12/2015	36.003.155

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	26.634.279.956	13.317.139.978	27.859.273.633	14.016.684.459
Dự án nhà máy Xơ sợi Polyester	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	13.780.083.636	-	13.780.083.636	-
Các công trình khác	11.436.734.433	1.618.216.162	11.436.734.433	1.618.216.162
	77.610.423.237	24.097.663.020	78.835.416.914	24.797.207.501

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (i)	127.973.080.823	127.302.717.186
Công trình khu đô thị Đại học Dầu khí	3.883.984.985	3.883.984.985
Các công trình khác	2.654.660.349	2.549.103.985
	134.511.726.157	133.735.806.156

- (i) Thể hiện giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN ("Quyết định 7089/QĐ-DKVN"). Ngày 08 tháng 01 năm 2014, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 01/QĐ-BQL quyết định chấm dứt hoạt động dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp cho Tổng Công ty thực hiện dự án. Ngày 09 tháng 01 năm 2014, PVN đã ban hành Quyết định số 238/QĐ-DKVN về việc dừng thực hiện Quyết định số 7089/QĐ-DKVN, theo đó PVN chấp thuận nguyên tắc thanh toán cho Tổng Công ty các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư vào dự án kể từ thời điểm PVN ký biên bản bàn giao đến thời điểm có quyết định dừng chuyển nhượng dự án. Đồng thời, ngày 20 tháng 01 năm 2014, PVN ban hành Công văn số 470/DKVN-TCKT gửi UBND tỉnh Tiền Giang đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang chỉ đạo Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang không thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 08 tháng 01 năm 2014 và đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang xem xét thống nhất chủ trương để PVN nhận lại dự án từ Tổng Công ty.

Ngày 27 tháng 02 năm 2014, UBND tỉnh Tiền Giang ban hành Thông báo số 32/TB-UBND, thống nhất chủ trương cho lùi thời hạn có hiệu lực của Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 08 tháng 01 năm 2014. Ngày 15 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn số 399/VPCP-KTN yêu cầu PVN khẩn trương thực hiện chuyển giao dự án, giải quyết dứt điểm nghĩa vụ tài chính liên quan đến Tổng Công ty trước khi chuyển giao dự án cho UBND tỉnh Tiền Giang. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCĐN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các sự kiện trên.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp tại ngày 30/6/2016 VND	Giá trị vốn góp tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC-Petroland) (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	367.502.605.998	367.502.605.998	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	Thái Bình	325.000.000.000	325.000.000.000	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Bà Rịa - Vũng Tàu	286.227.385.833	286.227.385.833	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	Thành phố Hồ Chí Minh	203.793.940.000	203.793.940.000	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	Quảng Ngãi	200.000.000.000	200.000.000.000	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
6	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (i)	Hà Nội	195.150.582.565	195.150.582.565	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
7	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	Cà Mau	153.532.000.000	153.532.000.000	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Bà Rịa - Vũng Tàu	153.000.000.000	153.000.000.000	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	Thành phố Hồ Chí Minh	102.000.000.000	102.000.000.000	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
			1.986.206.514.396	1.986.206.514.396			

- (i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 50% tại PVC-Đông Đô và PVC-Petroland nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động; giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm; hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính.

Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên PVN, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2013 - 2015 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Bắc), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sẽ được thành lập trên cơ sở tổ chức lại PVC Phú Đạt - nay là PVC Bình Sơn), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Nam), Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT), Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa thực hiện đầu tư vào công ty này).

Theo Quyết định số 569/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình thực hiện thoái vốn một số khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp tại ngày 30/6/2016 VND	Giá trị vốn góp tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	Thành phố Hồ Chí Minh	83.367.707.055	83.848.907.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	Hải Phòng	77.400.000.000	63.900.000.000	42%	42%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	Đà Nẵng	72.500.000.000	73.500.000.000	48%	48%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	57.000.000.000	57.000.000.000	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
8	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	Nghệ An	54.725.000.000	55.000.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000	27%	27%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
11	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Hecrim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) (I)	Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại
			785.332.707.055	773.588.907.055			

- (i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Petro-link tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35% đồng thời Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Đầu tư dài hạn khác	30/6/2016 VND	Tỷ lệ phần sở hữu %	31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần sở hữu %
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	15%	147.300.000.000	15%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	48.700.000.000	15%	48.700.000.000	15%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23.500.000.000	16%	23.500.000.000	16%
4	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	16.764.968.199	15%	16.764.968.199	15%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	12.500.000.000	5%	12.500.000.000	5%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.200.000.000	13%	10.200.000.000	13%
7	Các khoản đầu tư dài hạn khác	8.295.000.000		8.295.000.000	
		267.259.968.199		267.259.968.199	

21. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	650.994.092.292	638.055.178.813
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	671.952.541.648	660.726.153.839
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	174.057.426.724	173.892.509.411
	1.497.004.060.664	1.472.673.842.063

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị/số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Công nghiệp Daelim	2.599.375.675.000	1.926.217.551.948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.062.581.917	177.062.581.917
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	83.902.718.165	104.261.899.153
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	150.236.235.674	102.421.562.484
Tập đoàn Sojitz	130.995.730.120	132.816.313.904
Các khoản khác	658.766.249.945	774.514.102.872
	3.800.339.190.821	3.217.294.012.278
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	610.987.559.972	601.436.216.971

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Giá trị/số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	756.818.116.045	2.225.124.854.959
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	423.224.250.609	63.245.144.302
Các khoản khác	122.960.133.222	126.611.004.489
	1.303.002.499.876	2.414.981.003.750
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	857.885.388.746	2.329.869.034.451

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2016 VND	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016 VND
		Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thu/đã nộp/bù trừ VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285	-	-	21.256.556.285
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.910.992	-	15.910.992
Thuế thu nhập cá nhân	-	636.182.032	-	636.182.032
Các loại thuế khác	783.720	-	-	783.720
	21.257.340.005	652.093.024	-	21.909.433.029
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	74.434.217	3.283.558.618	2.521.209.447	836.783.388
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	102.910.463.072	102.910.463.072	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	32.774.369.171	32.774.369.171	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.206.394.536	2.822.401.292	3.870.245.997	1.158.549.831
Thuế thu nhập cá nhân (Văn phòng Tổng Công ty)	675.797.988	1.357.753.399	2.033.551.387	-
Thuế thu nhập cá nhân (Các ban điều hành và chi nhánh)	1.530.596.548	1.464.647.893	1.836.694.610	1.158.549.831
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	6.018.396.201	6.018.396.201	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các loại thuế khác	-	1.053.830.574	1.053.830.574	-
	2.280.828.753	148.872.018.928	149.157.514.462	1.995.333.219

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	331.422.080.993	372.826.343.740
Trích trước chi phí của các công trình xây dựng	326.693.263.165	368.248.077.175
Chi phí phải trả khác	4.728.817.828	4.578.266.565
b) Dài hạn	72.209.285.046	73.220.620.500
Trích trước chi phí của các công trình xây dựng	72.209.285.046	73.220.620.500
	403.631.366.039	446.046.964.240

26. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	237.855.091.994	237.855.091.994
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) (i)	90.995.805.307	86.167.577.950
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	54.038.464.510	54.038.464.510
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long (iii)	5.533.782.157	5.533.782.157
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	34.200.983.545	43.831.216.233
	422.624.127.513	427.426.132.844

26. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Khoản phải trả OceanBank thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và lãi vay mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty khác theo các hợp đồng hỗ trợ vốn để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 28.
- (ii) Số còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) chủ yếu bao gồm số tiền khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền PVN hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Ráp - Tiền Giang.
- (iii) Thể hiện lãi dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	62.690.493.515	62.690.493.515	27.243.874.008	21.990.493.515	67.943.874.008	67.943.874.008
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	40.700.000.000	40.700.000.000	-	-	40.700.000.000	40.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	21.990.493.515	21.990.493.515	27.243.874.008	21.990.493.515	27.243.874.008	27.243.874.008
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 28)	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700
- Công ty cho thuê Tài chính Vietcombank	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700
	65.847.195.215	65.847.195.215	30.400.575.708	25.147.195.215	71.100.575.708	71.100.575.708

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số SHBTL38042011 ngày 25 tháng 4 năm 2011 giữa SHB - Chi nhánh Thăng Long với Tổng Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này được giải ngân theo các khế ước nhận nợ, có thời hạn vay mỗi lần nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 17%/năm và 17,5%/năm, các khoản vay này đã quá hạn từ tháng 10 năm 2012 và chịu lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, ngày 06 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) thực hiện khấu trừ 46.233.778.156 VND từ tài khoản tiền gửi 50 tỷ VND của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tiền gửi số 28022013/HDTG/SHB-PVC ngày 28 tháng 8 năm 2012 giữa Tổng Công ty và SHB - Chi nhánh Hà Nội để thu hồi khoản nợ đã quá hạn nêu trên của Tổng Công ty (trong đó dư nợ gốc là 40.700.000.000 VND, lãi quá hạn và phí phạt quá hạn là 5.533.778.156 VND). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Do đó, Tổng Công ty chưa giảm số dư vay và lãi dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long với số tiền hạch toán lần lượt là 40.700.000.000 VND và 5.533.778.156 VND. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2015/2084/729/HĐTD ngày 21 tháng 9 năm 2015 giữa BIDV - Chi nhánh Hà Tây với Tổng Công ty. Hạn mức của hợp đồng vay này là 1.000 tỷ VND bao gồm dư nợ, dư bảo lãnh và dư mở L/C gồm cả VND, ngoại tệ quy đổi, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 200 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh thông thường là 800 tỷ VND. Tài sản đảm bảo được hai bên thống nhất theo từng khế ước vay. Lãi suất khoản vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2016.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	955.033.981.983	955.033.981.983	-	-	955.033.981.983	955.033.981.983
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.785.984.903	8.785.984.903	-	1.578.350.850	7.207.634.053	7.207.634.053
	963.819.966.886	963.819.966.886	-	1.578.350.850	962.241.616.036	962.241.616.036

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, và lãi suất 1% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	955.033.981.983	955.033.981.983
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	955.033.981.983	955.033.981.983
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	955.033.981.983	955.033.981.983

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.156.701.700	3.156.701.700
Trong năm thứ hai	3.156.691.708	4.409.598.708
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	894.240.645	1.219.684.495
	7.207.634.053	8.785.984.903
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.156.701.700	3.156.701.700
Số phải trả sau 12 tháng	4.050.932.353	5.629.283.203

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.162.943.749.287)	914.513.533.447
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	47.674.243.403	47.674.243.403
Số dư tại ngày 30/6/2015	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.115.269.505.884)	962.187.776.850
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.026.265.140.599)	1.051.192.142.135
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	178.749.055.450	178.749.055.450
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(2.847.516.085.149)	1.229.941.197.585

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Tổng Công ty đều là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	30/6/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	24.440.720	26.543.260
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	9.716.217.233	9.716.217.233

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.524.420.781.083	4.109.376.243.013
Doanh thu bán hàng	3.204.395.557	11.415.852.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.884.495.083	3.768.134.106
	3.532.509.671.723	4.124.560.229.246
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(216.946.739)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.532.509.671.723	4.124.343.282.507

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.432.599.785.309	4.052.022.508.021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.890.301.408	11.890.804.568
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.916.884.882	4.539.686.017
	3.441.406.971.599	4.068.452.998.606

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.588.192.370	5.114.400.525
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.776.214.900	8.041.818.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.813.867.558	14.434.823.034
	27.178.274.828	27.591.041.859

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.535.213.022	3.041.183.911
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.528.178.398)	(38.081.494.330)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	36.061.200.000	25.171.648.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.270.301.231	14.904.590.863
Chi phí tài chính khác	772.738.623	967.355.172
	46.111.274.478	6.003.284.216

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí dự phòng	(163.260.216.677)	1.623.470.774
Chi phí lương	29.523.102.787	18.583.529.201
Chi phí vật liệu quản lý	473.714.396	465.169.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	777.855.169	296.289.319
Chi phí khấu hao	1.907.101.237	1.154.783.539
Thuế, phí, lệ phí	486.129.704	93.737.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.145.207.768	4.098.370.011
Chi phí khác bằng tiền	13.884.268.413	4.156.828.284
	(103.062.837.203)	30.472.178.766

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.749.711.700.829	118.381.647.240
Chi phí nhân công	46.402.793.043	60.503.116.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.231.563.075	4.337.616.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.160.425.982.072	4.117.305.646.504
Chi phí dự phòng	(163.785.665.873)	769.422.947
Chi phí khác bằng tiền	13.884.268.413	4.156.828.284
	2.811.870.641.559	4.305.454.278.171

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	177.467.056.465	47.091.516.591
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.776.214.900)	(8.041.818.300)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.776.214.900)	(8.041.818.300)
Cộng:	7.076.162.428	5.306.298.269
- Trích bổ sung dự phòng bảo lãnh	-	-
- Thu nhập không chịu thuế năm trước chuyển sang	5.827.268.119	2.913.634.060
- Chi phí không được khấu trừ	1.248.894.309	2.392.664.209
Thu nhập chịu thuế	174.767.003.993	44.355.996.560
Lỗ mang sang	(174.767.003.993)	(44.355.996.560)
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.030.185.490.044	1.026.510.460.401
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	547.006.833.914	525.542.570.371
Nợ thuần	483.178.656.130	500.967.890.030
Vốn chủ sở hữu	1.229.941.197.585	1.051.192.142.135
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,39	0,48

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	547.006.833.914	525.542.570.371
Đầu tư tài chính	179.209.859.770	192.732.419.556
Phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác	1.341.097.593.490	1.345.812.291.006
Tổng cộng	2.067.314.287.174	2.064.087.280.933

Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.030.185.490.044	1.026.510.460.401
Phải trả người bán và phải trả khác	4.222.636.420.525	3.643.996.802.430
Chi phí phải trả	403.631.366.039	446.046.964.240
Tổng cộng	5.656.453.276.608	5.116.554.227.071

Tổng Công ty chưa đánh giá toàn bộ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	201.168.478.470	266.540.870.933	544.656.218.670	595.896.184.802

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	34.348.774.020	32.935.531.387

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng với số tiền tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
VND	+200	(344,515,081)
VND	-200	344,515,081
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(307,764,784)
VND	-200	307,764,784

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015, Quyết định số 569/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình thực hiện thoái vốn một số khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016 (như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 41).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	547.006.833.914	-	547.006.833.914
Đầu tư tài chính	86.007.318.295	93.202.541.475	179.209.859.770
Phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác	1.022.943.160.066	318.154.433.424	1.341.097.593.490
Tổng cộng	1.655.957.312.275	411.356.974.899	2.067.314.287.174
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	71.100.575.708	959.084.914.336	1.030.185.490.044
Phải trả người bán và phải trả khác	4.222.636.420.525	-	4.222.636.420.525
Chi phí phải trả	331.422.080.993	72.209.285.046	403.631.366.039
Tổng cộng	4.625.159.077.226	1.031.294.199.382	5.656.453.276.608
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.969.201.764.951)	(619.937.224.483)	(3.589.138.989.434)
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	525.542.570.371	-	525.542.570.371
Đầu tư tài chính	99.364.960.768	93.367.458.788	192.732.419.556
Phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác	1.029.808.604.655	316.003.686.351	1.345.812.291.006
Tổng cộng	1.654.716.135.794	409.371.145.139	2.064.087.280.933
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	65.847.195.215	960.663.265.186	1.026.510.460.401
Phải trả người bán và phải trả khác	3.643.996.802.430	-	3.643.996.802.430
Chi phí phải trả	372.826.343.740	73.220.620.500	446.046.964.240
Tổng cộng	4.082.670.341.385	1.033.883.885.686	5.116.554.227.071
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.427.954.205.591)	(624.512.740.547)	(3.052.466.946.138)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro thanh khoản cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Kế hoạch tăng cường khả năng thanh khoản được trình bày tại Thuyết minh số 2.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Viện Dầu khí Việt Nam - PVN	Đơn vị thành viên của PVN
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Đơn vị thành viên của PVN
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	Đơn vị thành viên của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PTSC	Đơn vị thành viên của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Đơn vị thành viên của PVN
Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Dầu khí (PVE)	Đơn vị thành viên của PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)	Đơn vị thành viên của PVN
Ban Quản lý nhà máy xử lý khí Cà Mau - PVN	Đơn vị thành viên của PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	Công ty con
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC Petroland)	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu	3.224.735.318.532	3.803.010.430.154
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	3.133.321.257.344	3.654.613.785.934
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	75.755.395.762	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN	9.199.925.211	109.702.791.952
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	2.837.607.592	2.700.018.245
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	1.323.548.063	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	899.606.155	10.333.186.243
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	622.299.225	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	279.333.507	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	225.948.055	2.036.639
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	163.127.836	2.715.758
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	79.972.207	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô)	19.724.699	-
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	7.572.876	-
Viện Dầu khí Việt Nam - PVN	-	25.655.895.383

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Mua hàng	495.622.410.642	436.558.232.692
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	194.903.161.472	11.291.965.569
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	108.505.879.106	210.004.242.859
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	102.616.419.432	-
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	35.490.220.500	12.202.122.250
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Thái Bình (PVC Thái Bình)	17.174.231.443	1.581.009.642
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	8.313.599.020	12.992.852.122
Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô (PVC-Đồng Đô)	7.407.641.662	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	7.299.691.685	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	7.142.282.137	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	5.097.001.087	724.487.950
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	1.536.605.007	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	135.678.091	1.674.783.910
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	-	184.572.292.680
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PTSC	-	1.208.162.270
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	-	306.313.440

Cổ tức được nhận trong kỳ	9.776.214.900	7.646.133.300
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	9.175.359.900	7.646.133.300
Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí (Petrowaco)	600.855.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.537.142.719	2.401.371.716

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	432.586.217.209	346.278.263.269
Viện Dầu khí Việt Nam - PVN	99.670.806.147	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	93.814.296.807	93.745.194.564
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	86.719.910.935	87.423.358.457
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	31.944.480.164	29.874.704.215
Ban Quản lý nhà máy xử lý khí Cà Mau - PVN	30.293.284.236	28.885.072.939
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	27.233.107.690	27.233.107.690
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	22.953.353.130	22.953.353.130
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	9.446.793.928	9.446.793.928
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	6.915.459.814	6.993.959.814
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6.097.621.800	6.097.621.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	5.546.942.139	5.546.942.139
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	3.528.581.254	3.698.220.476
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	2.437.493.928	14.604.529.042
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCComBank)	2.000.000.002	2.000.000.002
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	1.634.203.425	12.375.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	1.482.837.686	5.100.960.838
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	786.321.236	1.502.275.671
Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô (PVC-Đồng Đô)	80.722.888	1.070.333.328
Công ty cổ phần ĐT và TM dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)	-	88.473.000
Ban Quản lý Dự án Cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau - PVN	-	987.236

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu khác	190.428.188.411	240.703.297.853
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC Petroland)	43.573.985.691	43.986.190.153
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	36.041.578.730	42.451.575.400
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	23.732.270.308	23.972.151.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	22.623.801.884	21.714.242.426
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	22.238.310.291	21.227.199.179
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô)	16.204.792.955	16.204.792.955
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.611.760.916	41.548.634.340
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	6.840.056.555	6.840.056.555
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5.360.238.712	5.360.238.712
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	2.008.154.052	2.008.154.052
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	1.830.699.316	1.828.999.031
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	223.120.649	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	51.585.369	-
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	27.602.228	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà	26.145.726	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	22.710.600	61.063.200
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	11.374.429	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)	-	13.500.000.000
Trả trước cho người bán	464.260.561.229	324.533.720.891
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	110.190.703.158	113.089.334.990
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	88.393.173.633	88.393.173.633
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	86.355.402.931	4.373.377.519
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà	82.415.684.259	3.485.390.491
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	40.083.765.658	37.298.173.399
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	29.334.757.349	43.274.545.062
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	11.263.563.283	13.430.927.135
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	11.086.187.323	11.111.827.917
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô)	1.843.734.880	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	593.588.755	3.210.851.474
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	-	947.175.792
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	-	1.024.943.400
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	194.000.078
Người mua trả tiền trước	857.885.388.746	2.329.869.034.451
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	756.818.116.045	2.225.124.854.959
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	7.918.751.144	7.918.751.144
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	5.456.975.849	5.456.975.849
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	4.795.814.624	4.795.814.624
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	117.255.185	2.797.950.955
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)	-	169.639.222
Viện Dầu khí Việt Nam - PVN	-	826.571.799

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả người bán	610.987.559.972	601.436.216.971
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	177.062.581.917	177.062.581.917
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	150.236.235.674	102.421.562.484
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	83.902.718.165	104.261.899.153
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	58.893.338.773	68.835.238.630
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	56.974.777.229	57.052.777.229
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	27.894.432.179	3.392.727.861
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	17.467.763.295	16.467.763.295
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	8.521.983.502	17.421.403.045
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	7.977.763.326	20.856.195.934
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	7.615.993.545	21.838.639.716
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	4.873.828.556	4.896.025.676
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	3.945.153.957	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	2.421.518.042	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô)	1.511.427.827	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên Hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn	1.500.736.166	1.987.351.601
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	187.307.819	1.713.136.364
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	-	2.510.406.030
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí PVC (PVC Petroland)	-	718.508.036
Phải trả phải nộp khác	72.678.517.458	73.681.601.288
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.038.464.510	54.038.464.510
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)	14.312.967.326	14.312.967.326
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	2.786.093.686	3.006.898.799
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)	1.540.991.936	2.323.270.653
Các khoản cho vay ngắn hạn	28.835.361.369	28.835.361.369
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí PVC (PVC Petroland)	28.835.361.369	28.835.361.369
Các khoản cho vay dài hạn	463.124.018.658	463.124.018.658
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	179.912.859.769	179.912.859.769
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí PVC (PVC Petroland)	60.587.520.000	60.587.520.000
Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	22.623.638.889	22.623.638.889

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức tín dụng	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh tại ngày 30/6/2016	Dư nợ vay quá hạn tại ngày 30/6/2016	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả tại ngày 30/6/2016
			VND	VND	VND
PVC-HN	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
PVC-SG	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	99.912.312.503
			237.855.091.994	237.855.091.994	237.855.091.994

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng.

Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 46 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Ngoài ra, các khoản vay do Tổng Công ty bảo lãnh đã đến hạn và quá hạn tính theo thời hạn thư bảo lãnh là khoảng 238 tỷ VND. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả đối với số dư nợ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang đàm phán với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ và thời gian bảo lãnh cũng như làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây lắp trọn gói với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí để xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc với giá trị là 50.098.000 USD. Do có thay đổi trong thiết kế, theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 1545/VKT-TTTV của Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng ngày 19 tháng 12 năm 2011 về việc “Thẩm tra dự toán Công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc”, tổng giá trị dự toán của dự án sẽ tăng thêm với số tiền 13.997.999 USD (giá trị sau khi thẩm tra dự án là 64.095.999 USD) so với giá trị theo hợp đồng trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán, sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PVN vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo tài chính riêng giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 07 tháng 01 năm 2015, PVN đã có Công văn số 091/DKVN-HĐTV gửi Thủ tướng Chính phủ đề nghị phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Ngày 16 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã có Báo cáo số 12839/BCT-TCNL báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định tổng mức đầu tư điều chỉnh lần 2 của Dự án. Ngày 12 tháng 01 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 71/TTg-KTN đồng ý với kiến nghị của Bộ Công thương tại Báo cáo số 12839/BCT-TCNL ngày 16 tháng 12 năm 2015 và giao Bộ Công thương chỉ đạo PVN rà soát lại chi phí đầu tư trước khi phê duyệt điều chỉnh hợp đồng EPC. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị hợp đồng EPC công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được điều chỉnh trong tương lai sẽ cao hơn giá trị hợp đồng Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ. Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi/lỗ nào tại công trình này, doanh thu tại công trình này được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên PVN, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2013 - 2015 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Bắc), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sẽ được thành lập trên cơ sở tổ chức lại PVC Phú Đạt – nay là PVC Bình Sơn), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Nam), Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT), Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa thực hiện đầu tư vào công ty này).

Giai đoạn sau năm 2015, Tổng Công ty chỉ còn 5 công ty con là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí.

Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 204/XLDK-HDQT tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Tính tới thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt của các cấp có thẩm quyền về phương án nói trên. Theo Thông báo số 906/TB-DKVN ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong khi chờ quyết định phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2016 - 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn thực hiện các Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN).

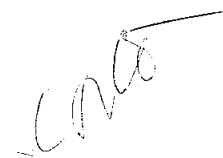
42. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã làm việc với một số đơn vị bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (IMICO), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC-Petroland), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) và Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát. Theo đó, các đơn vị này cam kết sẽ thanh toán cho Tổng Công ty các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày với Tổng Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thu hồi được khoảng 178 tỷ VND từ các công ty nêu trên. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền khoảng 152 tỷ VND.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.


Vũ Thị Châu
Người lập biểu


Lưu Đức Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc

Số: 2998/XLDK-TCKT

V/v: Công bố giải trình BCTC công ty Mẹ
6 tháng đầu năm 2016 sau soát xét

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) xin được giải trình về kết quả và sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Công ty Mẹ PVC như sau:

1. Về chỉ tiêu lợi nhuận Công ty Mẹ trước và sau soát xét năm 2016 và so với cùng kỳ năm trước:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 trước soát xét:	27,87 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 sau soát xét:	178,749 tỷ đồng.
Chênh lệch tăng:	150,879 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 sau soát xét:	178,749 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 sau soát xét:	47,674 tỷ đồng.
Chênh lệch tăng:	131,074 tỷ đồng.

Nguyên nhân do:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm năm 2016 sau soát xét tăng 150,87 tỷ đồng so với trước soát xét và tăng 131,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu là do sau thời điểm công bố báo cáo tài chính tự lập quý 2 năm 2016 PVC đã tích cực làm việc với một số đơn vị và thu hồi được một số khoản công nợ khó đòi đã trích dự phòng trước đây, theo Chuẩn mực kế toán số 23-Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán PVC hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi vào Báo cáo tài chính sau soát xét.

Bên cạnh đó lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính (lợi nhuận gộp) lũy kế 6 tháng đầu năm 2016 là 91,1 tỷ đồng, tăng 35,2 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2015 là 55,89 tỷ đồng do năm 2016 PVC đã nỗ lực đẩy mạnh tiến độ thi công công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, công trình khu liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu và các công trình trọng điểm khác, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của PVC đã và đang mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, đây là dấu hiệu tốt so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay PVC vẫn đang nỗ lực trong công tác thu hồi công nợ để hoàn nhập cả khoản trích lập dự phòng, dự kiến kết quả xử lý nợ và tái cơ cấu sẽ có những biến động tích cực trong 4 tháng cuối năm 2016.



Ngoài sự nỗ lực trong mọi lĩnh vực hoạt động của PVC, năm 2016 PVC tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như các đơn vị thành viên của Tập đoàn về công việc cũng như đơn đốc thu hồi các khoản công nợ đến hạn.

2. Về những vấn đề nhấn mạnh, lưu ý của kiểm toán trên báo cáo tài chính sau soát xét:

Ý kiến nhấn mạnh:

Kiểm toán viên đã đưa ra các điểm cần nhấn mạnh trong báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2016 theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 706, chúng tôi khẳng định rằng các điểm cần nhấn mạnh trên báo cáo này không phải là các điểm ngoại trừ. Các điểm cần nhấn mạnh này cũng không phải là phần hạn chế phạm vi kiểm toán, do chúng tôi đã cung cấp đầy đủ và toàn bộ các chứng từ cần thiết cho kiểm toán viên để kiểm toán viên có cơ sở đánh giá các vấn đề liên quan đến các điểm cần nhấn mạnh này. Các điểm nhấn mạnh này đưa ra để hướng người đọc lưu ý hơn đối với các vấn đề đã được trình bày trong Báo cáo Tài chính. Đồng thời các điểm cần nhấn mạnh này không phải là các sự kiện để kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PVC
- Lưu VT, TCKT, TCNS (3)

2



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tiến

